

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG

Số: 185/1999/QĐ-UB

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 1999

QUYẾT ĐỊNH CỦA UBND TỈNH LÂM ĐỒNG

*Về việc điều chỉnh, quy định lại việc phân loại đường phố và
mức giá các loại đất trên địa bàn Thành phố Đà Lạt*

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND (sửa đổi) ngày 21/6/1994;

Căn cứ Luật đất đai ngày 14/07/1993 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai ngày 02/12/1998;

Căn cứ Nghị định số 87/CP ngày 17/8/1994 của Chính phủ quy định khung giá các loại đất và Thông tư số 94/TT-LB ngày 14/11/1994 của Liên bộ Tài chính, Xây dựng, Tổng Cục Địa chính, Ban vật giá Chính phủ hướng dẫn thi hành Nghị định số 87/CP ngày 17/8/1994;

Căn cứ Quyết định số 302/TTg ngày 13/5/1996 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 17/1998/NĐ-CP ngày 21/3/1998 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung khoản 2 điều 4 của Nghị định 87/CP ngày 17/8/1994;

Xét Tờ trình số 1032/TT-LT-VG ngày 20/12/1999 của các Sở: Tài chính vật giá, Xây dựng, Địa chính, Cục thuế tỉnh và UBND Thành phố Đà Lạt về việc đề nghị điều chỉnh, quy định lại việc phân loại đường phố và giá các loại đất trên địa bàn Thành phố Đà Lạt;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này bảng điều chỉnh, quy định lại việc phân loại đường phố và mức giá các loại đất trên địa bàn Thành phố Đà Lạt, để làm cơ sở tính thuế chuyển quyền sử dụng đất, thu tiền khi giao quyền sử dụng đất, cho thuê đất, tính giá trị tài sản khi giao đất, bồi thường thiệt hại về đất khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 2:

2.1 Trong trường hợp giá đất trên thị trường biến động từ 20% trở lên hoặc có đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, có khu công nghiệp, khu thương mại, khu du lịch mới; ủy ban nhân dân Thành phố Đà Lạt có trách nhiệm xây dựng lại phương án phân loại đường phố, vị trí đất và mức giá các loại đất trên địa bàn; thông

qua Sở Tài chính vật giá, Sở Xây dựng, Sở Địa chính và Cục thuế để thẩm định, trình ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh cho phù hợp với thực tế.

2.2 Giá cho thuê đất đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ.

2.3 Trường hợp giao đất theo hình thức đấu giá, thì giá khởi điểm để làm cơ sở đấu giá là mức giá các loại đất quy định tại Quyết định này và do ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cho từng trường hợp cụ thể.

Điều 3:

3.1 Quyết định này thay thế cho Quyết định số 547/QĐ-UB ngày 06/7/1995 và Quyết định số 557/QĐ-UB ngày 31/5/1996 của ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc quy định và điều chỉnh, bổ sung loại đường phố, vị trí, giá các loại đất trên địa bàn Thành phố Đà Lạt.

3.2 Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2000, các trường hợp từ ngày 31/12/1999 trở về trước, nếu chưa giải quyết thì thực hiện theo Quyết định này.

Điều 4: Các ông: Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Chủ tịch ủy ban nhân dân Thành phố Đà Lạt, Giám đốc các Sở: Tài chính Vật giá, Xây dựng, Địa chính, Cục trưởng Cục thuế tỉnh và các ngành, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Bản điều chỉnh, quy định lại việc phân loại đường phố và mức giá các loại đất trên địa bàn Thành phố Đà Lạt

*(Kèm theo Quyết định số 185/1999/QĐ-UB ngày 30 tháng 12 năm 1999
của ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)*

I. Đất đô thị:

ĐVT: 1000đ/m²

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất hiện hành	Giá đất điều chỉnh mới
		Từ	Đến			
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Phường I					
1	Khu hòa Bình	Tron đường (cả bên xe nội thành)		1	3.400	4.000
2	Ng.T.Minh Khai	Tron đường		1	3.200	3.800

3	Trương Công Định	Trộn đường		1	2.300	2.200
4	Tăng Bạt Hổ					
	Đường chính	Khu Hòa bình	Nhà số 18	1	2.000	2.200
	Đường chính	Đoạn còn lại		2	1.500	1.500
	Đường nhánh 1	K.S Phú Hòa	Trương Công Định	1	2.000	2.000
	Đường nhánh 2	Hiệu vàng Quảng	Trương Công Định	2	1.500	1.800
5(1)	Đường 3 tháng 2	Khu Hòa Bình	Ngã 3 N.V.Cừ	1	2.500	3.000
6	Nguyễn Văn Cừ	Trộn đường		1	2.000	2.000
7	Phan Bội Châu	Đầu đường	Nhà 27&59	1	2.500	2.500
	Phan Bội Châu	Đoạn còn lại		1		2.000
8(1)	Phan Đình Phùng	3 tháng 2	Rạp Giải phóng & Nhà 94 Tr.C.Định	1	2.300	2.300
9(1)	Nguyễn Văn Trỗi	Đầu đường	Đường lên Nh. Thờ Tin lành & hết KS. á đông	1	2.000	2.000
10	Nguyễn Thái Học	Trộn đường		1	1.800	2.000
11	Nguyễn Chí Thanh	Khu Hòa Bình	Hết KS.Ngọc Lan & Đình ánh sáng	1	2.500	2.800
	Nguyễn Chí Thanh	Đình ánh sáng	Nguyễn Văn Cừ	2	1.800	1.500
12	Nam Kỳ Khởi	3 tháng 2	Hết trụ sở Thành	1	1.500	2.200

	Nghĩa		Đoàn ĐàLạt			
	Đường vòng N.K.K.N (Đoạn còn lại)			3	1.000	1.500
13	Tản Đà	Trộn đường		2	1.500	1.500
14	Lê Thị Hồng Gấm	Trộn đường		2	1.500	2.000
15	Thủ Khoa Huân	Trộn đường		3	1.000	1.200
16	Khu ánh Sáng	Nguyễn văn Cừ	Bến xe cũ	4	700	700
	Khu ánh Sáng	Đường nhánh phía trong		4		400
	Phường II					
8(2)	Phan Đình Phùng	Rạp Giải phóng & 94 Tr.C.Định	Ngã ba chùa (biển số 206 và 263)	1	2.500	2.500
	Phan Đình Phùng	Ngã ba chùa	Số nhà 224 & 279	1	2.000	2.000
	Phan Đình Phùng	Đoạn còn lại		2	1.500	1.500
17	Bùi Thị Xuân	Ng. Thái Học	Biển số 50A và ngã 3 Thông Thiên Học	1	1.800	1.800
	Bùi Thị Xuân	Tiếp giáp đoạn trên	Ngã 5 Đại học	1	1.800	2.200
18	Lý Tự Trọng	Trộn đường		3	800	800
19	Đinh Tiên Hoàng	Trộn đường		2	2.000	2.000
20	Nguyễn Công	Xô V.N.Tĩnh	Nhà 62B &66C	4	400	600

	Trứ					
	Nguyễn Công Trứ	Đoạn còn lại		3	800	1.200
5(2)	Nguyễn Văn Trỗi	Đường lên N.T.Tin lành & hết KS áĐông	Hết đường	2	1.500	1.500
21	An Dương Vương	Phan Đình Phùng	Vào sâu 500m	3	900	900
	An Dương Vương	Đoạn còn lại		4	600	600
22	Mai Hoa Thôn	Trộn đường		4		600
23	Cổ Loa	Trộn đường		4		350
24	Thông Thiên Học	Bùi Thị Xuân	Hết cổng tỉnh đội	2	1.500	2.000
	Thông Thiên Học	Hết cổng tỉnh đội	An Dương Vương	3	600	1.000
25	Nguyễn Thị Nghĩa	(Trộn đường)		4	600	600
	<u>Phường III</u>					
26(1)	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	Đài truyền hình Lâm Đồng	1	2.000	2.000
27	Trần Phú	Trộn đường		1	2.000	2.000
28	Trần Quốc Toàn	Trộn đường		1	1.800	2.000
29	Hồ Tùng Mậu	Trộn đường		1	2.000	2.000
30	Đường 3 tháng 4	Trộn đường		1	2.000	2.000
31	Lê Đại Hành	Bưu điện tỉnh	Trần Quốc Toàn	1	1.800	2.000